

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HCST

Ngày 13 - 7 - 2022

V/v khởi kiện hành vi hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Đình Chúc

Ông Nguyễn Kim Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuý Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đào Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 35/2020/TLST-HC ngày 26/10/2020 về việc “Khởi kiện hành vi hành chính”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐXXST - HC ngày 20 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số nhà 3, 5, 7, ngõ 1, ngách 1, đường T (Khu hành chính 11), phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà D: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 46, đường N, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 23/6/2020), (Có mặt).

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân (viết tắt là: UBND) phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Đường T, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc H1 - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường L là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2022), (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Bà Hoàng Thị N – Công chức địa chính, xây dựng, đô thị và môi trường phường L; địa chỉ: Đường T, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Đức N1, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số nhà 3, 5, 7 ngõ 1, ngách 1, đường T, KHC 11, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông N1: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 46, đường N, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/7/2020), (Có mặt).

3.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1.

Địa chỉ: Số 73, đường N3, phường N2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện hợp pháp: Bà Phạm Thị T2 - Chức vụ: Giám đốc là đại diện theo pháp luật, (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2020, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 22/6/2020, ngày 17/9/2020 và quá trình tố tụng, người khởi kiện trình bày:

Gia đình bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đức N1 (chồng bà D) là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 846,6m² thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70, địa chỉ thửa đất tại khu hành chính 11, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc thửa đất trên là do gia đình bà D khai hoang phục hóa từ tháng 5 năm 1987 (nội dung này đã được xác nhận bởi đại diện khu hành chính và tổ liên gia nơi mà gia đình bà D đang sinh sống). Sau khi khai hoang đến nay, gia đình bà D sử dụng đất ổn định, liên tục và không tranh chấp với ai. Đồng thời, từ năm 1987 đến năm 1992, bà D và ông N1 cũng đã xây dựng 03 ngôi nhà trên đất để ở và cả gia đình bao gồm 03 thế hệ đều làm việc và sinh sống ổn định trên thửa đất này từ đó đến nay. Năm 2019, UBND tỉnh có chủ trương xây dựng dự án đường song song đường sắt đoạn từ đường N3 đến đường Kim Ngọc (tuyến phía Bắc). Dự án do Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc làm chủ đầu tư và Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố V là đơn vị thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng. Khi

thực hiện dự án, một phần diện tích đất nêu trên của gia đình bà D bị Nhà nước thu hồi là 120,2m², bao gồm tài sản trên đất là ngôi nhà 3 gian và toàn bộ công trình phụ của gia đình. Tuy nhiên, do gia đình bà D có 03 thế hệ đều đang sinh sống trên phần đất thuộc dự án nên khi Nhà nước thu hồi đất thì gia đình bà không còn chỗ ở. Do vậy, ngày 15/5/2019, tại UBND phường L, bà D, ông N1 đã có buổi đối thoại cùng với đại diện Ban quản lý dự án Đầu tư - Xây dựng thành phố V và đại diện UBND phường L, đại diện khu hành chính 11. Tại Biên bản ngày 15/5/2019, gia đình bà D cũng đã thể hiện rõ nguyện vọng đối với phần diện tích đất còn lại không bị thu hồi thì đề nghị các cơ quan chức năng cho phép gia đình bà D được xây dựng nhà và công trình phụ để đảm bảo đời sống; đồng thời phần diện tích ngoài phạm vi thu hồi thực hiện dự án thì đề nghị cho phép gia đình bà được tiếp tục sử dụng. Trên cơ sở đó, đại diện UBND phường L và Ban Quản lý dự án Đầu tư - Xây dựng thành phố nêu ý kiến như sau:

“Đối với phần diện tích còn lại sau khi thu hồi thực hiện dự án Đường song song đường sắt, đoạn từ đường N3 đến đường Kim Ngọc (tuyến phía Bắc) trên địa bàn phường L: hộ ông Nguyễn Đức N1 tiếp tục sử dụng. Việc ông Nguyễn Đức N1 đề nghị được xây dựng nhà ở cấp 4 để ổn định đời sống:

- Ý kiến đại diện Ban QLDA và đại diện UBND phường L: Hiện nay ông N1 có 3 thế hệ sinh sống trên phần diện tích thu hồi thực hiện dự án, có thu hồi vào 01 căn nhà cấp 4 do vậy có khó khăn về nhà ở. Do vậy, để tạm thời đảm bảo ổn định đời sống và nhà ở, hộ ông Nguyễn Đức N1 có thể xây dựng 01 căn nhà cấp bốn 1 tầng để ở”.

Chính vì đạt được thỏa thuận như vậy nên gia đình bà D mới đồng ý nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng. Tuy nhiên, sau khi bàn giao mặt bằng cho Nhà nước, gia đình bà D làm đơn đến cơ quan chức năng để xin cấp phép xây dựng nhà ở thì bị từ chối với lý do chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực tế là để đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất, năm 2010, bà D đã đi làm thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) nhưng khi gửi hồ sơ lên UBND phường L thì không nhận được kết quả. Trong suốt thời gian 10 năm qua, bà D chưa nhận được bất kỳ câu trả lời nào của UBND phường L về việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình mình. Vì vậy, ngày 11/5/2020, bà D đã một lần nữa nộp 01 bộ hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đầy đủ, hợp lệ tại bộ phận một cửa của UBND phường L.

Ngày 30/5/2020, bà D nhận được Thông báo số 26/TB-UBND ngày 29/5/2020 của UBND phường L về việc trả hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ lần đầu của

bà Nguyễn Thị D, khu HC 11, phường L, thành phố V. Theo đó, UBND phường L kết luận như sau: *“Theo hồ sơ quản lý đất đai tại UBND phường L: Thửa đất số 53, tờ bản đồ 70, bản đồ 2001, loại đất: đất vườn, chủ sử dụng theo sổ mục kê trang số 54, quyển 2, thửa 53 mục ghi chủ sử dụng đất: Vắng chủ. Một phần diện tích đất hộ ông N1 đã thu hồi vào dự án đường song song đường sắt, theo phương án BTGPMB là đất nông nghiệp không giấy tờ. Phần diện tích còn lại nằm trong phạm vi đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch địa điểm xây dựng văn phòng cho thuê và các dịch vụ công cộng khác của Công ty TNHH T tại phường L, thành phố V tại Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 05/9/2011.”*

Nhận thấy UBND phường L ban hành Thông báo số 26/TB-UBND nêu trên là hoàn toàn không đúng quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D. Vì vậy, đề nghị Tòa án:

1. Hủy Thông báo số 26/TB-UBND ngày 29/5/2020 của UBND phường L về việc trả hồ sơ xin cấp GCN QSDĐ lần đầu của bà Nguyễn Thị D, Khu HC 11, phường L, thành phố V;

2. Yêu cầu UBND phường L hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D đối với diện tích đất 726.4 m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 mà gia đình bà D đang sử dụng.”

3. Hủy Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt quy hoạch địa điểm xây dựng Văn phòng cho thuê và các dịch vụ công cộng của Công ty TNHH T tại phường L, thành phố V và công nhận diện tích 726,4m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 mà gia đình bà D đang sử dụng là hợp pháp.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện UBND phường L trình bày:

Căn cứ vào khoản 2 điều 70, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, quy định: *“Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc như sau:*

Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch.”

Vì vậy khi tiếp nhận hồ sơ xin cấp GCNQSD đất lần đầu của ông Nguyễn Đức N1 và bà Nguyễn Thị D tại thửa đất số 53, tờ bản đồ 70, thuộc phường L, thành phố V. UBND phường đã thực hiện các nội dung sau:

- Kiểm tra hồ sơ quản lý đất đai tại UBND phường L:
- + Thửa đất số 53, tờ bản đồ 70, bản đồ 2001, loại đất: đất vườn, chủ sử dụng theo sổ mục kê trang số 54, quyền 2, thửa 53 mục ghi chủ sử dụng đất: Vắng chủ.
- + Theo bản đồ 299: Tại vị trí thửa 53, tờ bản đồ 70, không ghi thửa đất, diện tích, loại đất.

Căn cứ điều 21, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai “Căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định” đối chiếu với hồ sơ quản lý đất đai với nội dung đơn đề nghị cấp GCN QSDĐ sử dụng ổn định để ở trước năm 1980 là không có cơ sở.

Theo điểm a, khoản 2, điều 3, Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, trường hợp sử dụng đất của gia đình bà D là vi phạm pháp luật đất đai cụ thể là hành vi chiếm đất (tự ý sử dụng đất mà không được cơ quan quản lý nhà nước về đất đai cho phép).

Theo thông báo thu hồi đất số 165/TB-UBND ngày 05/10/2017 và Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 của UBND thành phố V thông báo thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng để thực hiện công trình: Đường song song với đường sắt đoạn từ đường N3 đến đường Kim Ngọc tại phường L, thành phố V hộ ông Nguyễn Đức N1 (chồng bà D) có diện tích và thu hồi thể hiện thửa 76, tờ bản đồ QH (tương ứng thửa 53, tờ 70, bản đồ địa chính) có tổng diện tích 846,6m², loại đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác), diện tích thu hồi 120,2 m². Hộ bà D đã đồng ý phương án, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ tài sản và bàn giao mặt bằng cho dự án.

Căn cứ điều 10, điều 11, Luật đất đai năm 2013; điều 3, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai thì loại đất gia đình bà D đang sử dụng là đất nông nghiệp.

Phần diện tích còn lại nằm trong phạm vi đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch địa điểm xây dựng văn phòng cho thuê và các dịch vụ công cộng khác của Công ty TNHH T tại phường L, thành phố V tại Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 5/9/2011.

Tại Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc quyết định về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của Thành phố V, tại vị trí thửa 53, tờ bản đồ 70, bản đồ địa chính phường L không phải là đất ở

Từ những căn cứ trên, đối chiếu với hồ sơ đề nghị cấp GCN QSDĐ mà gia đình ông Nguyễn Đức N1 và bà Nguyễn Thị D nộp tại UBND phường L, hiện trạng sử dụng đất là sử dụng đất nông nghiệp, có vi phạm pháp luật đất đai, nay đề nghị cấp GCN QSDĐ là đất ở tại đô thị. Căn cứ Điều 22, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc xử lý, cấp GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01/7/2014. Gia đình bà D đề nghị cấp GCN QSDĐ vào mục đích đất ở tại thửa đất số 53, tờ bản đồ 70, bản đồ địa chính thuộc khu hành chính 11, phường L là có vi phạm pháp luật đất đai, không phù hợp quy hoạch vì vậy UBND phường đã trả lại hồ sơ cho bà Nguyễn Thị D theo quy định.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, UBND phường L đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T, bà Phạm Thị T2 trình bày:

Ngày 05/9/2011, UBND tỉnh có Quyết định số 2329/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch địa điểm xây dựng văn phòng cho thuê và các dịch vụ công cộng của Công ty TNHH T tại phường L, thành phố V với tổng diện tích 2.043m²; vị trí: phía Bắc giáp với dân cư Khu 11 – Phường L và Chi cục Bảo vệ thực vật; phía Nam giáp đường quy hoạch mặt cắt 24m; phía Đông giáp nương xây; phía Tây giáp khu đồng Rừng ướn.

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 19121000494 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 28/01/2011 cho Công ty TNHH T để thực hiện dự án xây dựng văn phòng cho thuê và các dịch vụ công cộng tại phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 20/7/2018, UBND tỉnh Vĩnh Phúc có Thông báo số 107 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư XDVP cho thuê và các dịch vụ công cộng của Công ty TNHH T tại phường L - thành phố V. Diện tích thu hồi khoảng 859,8m² do UBND phường L quản lý.

Thực hiện Quyết định 2689/QĐ – UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc: Cho phép chuyển mục đích sử dụng 643,5m² đã được bồi

thường giải phóng mặt bằng xong và giao đất đợt 1. Ngày 12/11/2018 Công ty Thiên Ân được giao đất tại thực địa.

Ngày 26/12/2018, Công ty TNHH T được ký Hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích 643,5m² tại địa điểm được phê duyệt.

Ngày 27/3/2019, Công ty TNHH T được Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng trong khuôn viên khu đất có diện tích 643,5m² tại thửa đất số 88, Tờ bản đồ số 71 thuộc Phường L – Thành phố V. Như vậy, cho đến nay Công ty TNHH T mới chỉ được sử dụng 643.5m²/2043m² mà UBND tỉnh phê duyệt, còn 1.275,5m² vẫn do hai hộ gia đình ông Thịnh và ông N1 (Chồng bà D) quản lý sử dụng.

Về nguồn gốc toàn bộ diện tích đất UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt cho Công ty TNHH T thực hiện dự án là đất quỹ 2 do UBND phường L quản lý. Các hộ gia đình canh tác trên đất này đều chưa được cấp giấy CNQSDĐ, nhưng khi được giao sử dụng Công ty TNHH T đã chủ động gấp gở trao đổi thỏa thuận bồi thường tài sản trên đất. Đa số các hộ gia đình đã chấp hành theo quyết định của UBND tỉnh, nên giải phóng mặt bằng được 643.5m², còn hộ ông Thịnh và ông N1 (bà D) không chấp hành giao đất, không hợp tác với chủ đầu tư nên Công ty TNHH T vẫn tiếp tục đề nghị UBND các cấp chỉ đạo có biện pháp quyết liệt hơn để sớm giải phóng mặt bằng diện tích 1.275,5m² đất đã được UBND tỉnh phê duyệt cho Công ty TNHH T sử dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, đề nghị TAND tỉnh Vĩnh Phúc không chấp nhận.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức N1 trình bày: Thống nhất với toàn bộ phần trình bày của người khởi kiện.

Tại phiên tòa, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người bị kiện đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa sơ thẩm; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm h khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 165, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348, khoản 1 Điều 358 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và yêu cầu công nhận diện tích 726,4m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 mà gia đình bà D đang sử dụng là hợp pháp; Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là trái pháp luật được thể hiện tại Thông báo số 26/TB-UBND ngày 29/5/2020 của UBND phường L về việc trả hồ sơ xin cấp GCNQSD đất lần đầu của bà Nguyễn Thị D và bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc buộc UBND phường L hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D đối với diện tích đất 726,4 m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 mà gia đình bà D đang sử dụng; Buộc bà D phải chịu chi phí tố tụng, miễn án phí hành chính sơ thẩm cho bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đối tượng khởi kiện vụ án hành chính:

Người khởi kiện đề nghị Tòa án: Hủy Thông báo số 26/TB-UBND ngày 29/5/2020 của UBND phường L về việc trả hồ sơ xin cấp GCN QSD đất lần đầu của bà Nguyễn Thị D, khu hành chính 11, phường L, thành phố V (viết tắt là Thông báo số 26); yêu cầu UBND phường L hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D đối với diện tích đất 726.4 m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 mà gia đình bà D đang sử dụng. Căn cứ Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; khoản 4 Điều 3, Điều 30 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu khởi kiện trên là khởi kiện đối với hành vi hành chính của UBND phường L (khởi kiện hành vi không thực hiện thủ tục hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSDĐ của UBND phường L được thể hiện tại Thông báo số 26 và buộc UBND phường L hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSDĐ), thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt quy hoạch địa điểm xây dựng Văn phòng cho thuê và các dịch vụ công cộng của Công

ty TNHH T tại phường L, thành phố V (viết tắt là Quyết định số 2329) và công nhận diện tích 726,4m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 mà gia đình bà D đang sử dụng là hợp pháp, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quyết định số 2329 là quyết định hành chính mang tính chất tổng thể, không phải là quyết định hành chính bị kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính, đồng thời yêu cầu công nhận diện tích 726,4m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 mà gia đình bà D đang sử dụng là hợp pháp không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo khoản 2, khoản 4 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính. Do đó, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 165 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện trên của người khởi kiện. Đồng thời, xác định lại người tham gia tố tụng trong vụ án, theo đó UBND tỉnh Vĩnh Phúc là cơ quan ban hành Quyết định 2329 không phải là người bị kiện trong vụ án.

[2] Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 29/5/2020, UBND phường L ban hành Thông báo số 26.

Ngày 30/5/2020, bà D nhận được Thông báo số 26.

Ngày 15/6/2020, Tòa án nhân dân thành phố V nhận được đơn khởi kiện của bà D đối với Thông báo số 26 và buộc UBND phường L thực hiện hành vi hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSDĐ cho người khởi kiện.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính, yêu cầu khởi kiện trên của người khởi kiện nằm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 29/6/2020, Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý vụ án hành chính sơ thẩm số 08/2020/TB-TLVA về việc khởi kiện Thông báo số 26 và buộc UBND phường L hoàn thiện thủ tục cấp GCNQSDĐ cho người khởi kiện.

Ngày 18/9/2020, người khởi kiện làm đơn khởi kiện bổ sung, theo đó bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 2329 và đề nghị công nhận diện tích 726,4m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 mà gia đình bà D đang sử dụng là hợp pháp.

Ngày 21/9/2020, Tòa án nhân dân thành phố V ban hành Quyết định chuyển vụ án số 01/2020/QĐCVA về việc chuyển vụ án hành chính thụ lý số 08/2020/TB-

TLVA ngày 29/6/2020 đến Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 26/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý vụ án hành chính sơ thẩm số 35/2020/TB-TLVA về việc khởi kiện đối với Quyết định hành chính và hành vi hành chính.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết vụ án, thu thập các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa làm rõ Quyết định 2329 và yêu cầu công nhận diện tích 726,4m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 mà gia đình bà D đang sử dụng là hợp pháp không phải là đối tượng khởi kiện hành chính, còn lại các yêu cầu khác của người khởi kiện là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Căn cứ khoản 1 Điều 31 Luật Tổ tụng hành chính thì thẩm quyền giải quyết đối với các yêu cầu còn lại của người khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V. Tuy nhiên, để tránh kéo dài vụ án, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, căn cứ khoản 8 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục giải quyết vụ án mà không ban hành Quyết định chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết.

[4] Về nội dung khởi kiện của người khởi kiện:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người khởi kiện khẳng định: Người khởi kiện đã khai hoang và sử dụng thửa đất số 53, tờ bản đồ 70, diện tích 846,6m² từ năm 1987 cho đến nay; gia đình người khởi kiện gồm 03 thế hệ đã sinh sống, sử dụng ổn định, không có tranh chấp; đã thực hiện nghĩa vụ tài chính từ năm 1990 và cung cấp bản phôtô Biên bản họp dân kiểm tra hiện trạng đất không thể hiện ngày tháng năm (Bút lục 4); bản phôtô Biên bản xác nhận đất ở ngày 15/7/2010 (Bút lục 3); các biên lai thu thuế từ năm 2005 đến năm 2009 (bản phôtô), năm 2010, 2011 (bản sao chứng thực) và phiếu chi năm 2019 (bản sao chứng thực) về việc chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Xét về nguồn gốc và hồ sơ quản lý đất đai của cơ quan có thẩm quyền đối với thửa đất hộ bà Nguyễn Thị D sử dụng đề nghị cấp GCNQSDĐ:

Theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1987 và sổ mục kê lập theo bản đồ 299 thể hiện: Vị trí thửa đất bà D sử dụng đề nghị cấp GCNQSDĐ không thể hiện số thửa, loại đất và chủ sử dụng đất.

Theo bản đồ địa chính năm 2001 (Bản đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất năm 2001), thì thửa đất có vị trí được thể hiện theo bản đồ 299 nêu trên được thể hiện thành 04 thửa, gồm:

- Thửa đất số 46, tờ bản đồ 70, diện tích $196,5m^2$, loại đất M (đất màu). Theo sổ mục kê lập năm 2001, tại trang số 53, quyển 2, thửa 46 ghi tên chủ sử dụng: UBND phường.

- Thửa đất số 47, tờ bản đồ 70, diện tích $16,1m^2$, loại đất Hg (đất hoang). Theo sổ mục kê lập năm 2001, tại trang số 53, quyển 2, thửa 47 ghi tên chủ sử dụng: UBND phường.

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ 70, diện tích $846,6m^2$, loại đất vườn. Theo sổ mục kê lập năm 2001, tại trang số 54, quyển 2, thửa 53 ghi tên chủ sử dụng: V/C (vắng chủ).

- Một phần thửa đất số 26 tờ bản đồ 71, diện tích $1255,5m^2$, loại đất Hg (đất hoang). Theo sổ mục kê lập năm 2001, tại trang số 56, quyển 2, thửa 26 ghi tên chủ sử dụng: UBND phường.

Căn cứ theo hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương nêu trên thể hiện từ thời điểm năm 2001 trở về trước thì thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 (thửa đất của bà D đề nghị cấp GCNQSDĐ lần đầu) không thể hiện tên chủ sử dụng đất là bà D hay ông N1 (chồng bà D), đồng thời theo bản đồ lập năm 2001 thì trên bản đồ cũng không thể hiện công trình nào trên thửa đất 53 (đối với các thửa khác giáp ranh thửa 53 nếu có công trình thì đã được hiển thị trên bản đồ).

[4.2] Ngày 26 tháng 12 năm 2017, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 3951/QĐ-UBND về việc thu hồi (đợt 1) để lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đường song song đường sắt đoạn từ đường N3 đến đường Kim Ngọc (tuyến phía Bắc) trên địa bàn phường L, thành phố V. Cùng ngày, UBND thành phố V ban hành Quyết định 3952 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

Theo hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng đối với hộ ông Nguyễn Đức N1 tại phường L do Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng UBND thành phố V cung cấp, thể hiện: Tại dự án đường song song đường sắt hộ ông Nguyễn Đức N1 bị thu hồi tại thửa đất số 76, tờ bản đồ QH (tương ứng với thửa số 53 tờ bản đồ số 70), tổng diện tích $846,6m^2$, diện tích thu hồi là $120,2m^2$. Loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp không giấy tờ về quyền sử dụng đất. Tổng số tiền ông N1 được nhận bồi thường, hỗ trợ là 143.712.586 đồng. Trong đó bồi thường, hỗ trợ đất là 8.153.527

đồng; bồi thường tài sản, vật kiến trúc, cây trồng là 135.559.059 đồng. Ngày 15/5/2019, ông N1 đã nhận đủ số tiền nêu trên theo phiếu chi do Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng UBND thành phố V lập và chi, theo biểu tính toán phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng thì thửa đất của ông N1 bị thu hồi thể hiện loại đất là BHK (BL 207). Ngoài ra, theo biên bản kiểm kê tài sản và diện tích thu hồi ngày 21 tháng 10 năm 2017 thể hiện thông tin hiện trạng sử dụng đất và thu hồi đất thì thửa đất của ông N1 bị thu hồi theo bản đồ QH là BHK (Bút lục 195).

Căn cứ theo hồ sơ giải phóng mặt bằng nêu trên thì thửa đất số 53, tờ bản đồ 70 thể hiện nguồn gốc đất của nhà ông N1 bị thu hồi là đất nông nghiệp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất và loại đất là BHK (Đất hoang bằng trồng cây hàng năm khác).

[4.3] Về việc đăng ký hộ khẩu thường trú của ông Nguyễn Đức N1 theo Công an phường L cung cấp: Thời điểm năm 1986 hộ ông Nguyễn Đức N1, sinh năm 1957 kèm theo ba nhân khẩu gồm: vợ là Nguyễn Thị D, 02 con là Nguyễn Anh T3 và Nguyễn Đức T4 chuyển khẩu từ Phong Châu – Phú Thọ về L, thị xã V, tỉnh Vĩnh Phúc. Toàn bộ sổ sách lưu trữ từ năm 1986 đều thể hiện hộ ông Nguyễn Đức N1 đăng ký thường trú tại khu 14, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 13/5/2015 bà Nguyễn Thị D (vợ ông Nguyễn Đức N1) đã viết phiếu báo thay đổi hộ khẩu nhân khẩu, thông tin nơi thường trú ghi khu hành chính 11, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Nội dung thay đổi là đổi sổ, chủ hộ ký tên là Nguyễn Đức N1. Như vậy, theo hồ sơ về đăng ký hộ khẩu thường trú nêu trên thể hiện trước năm 2015 thì ông hộ gia đình ông N1, bà D vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 14, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, không phải là khu 11 (nơi có thửa đất bà D đề nghị cấp GCNQSDĐ).

[4.4] Về giao khoán đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông N1, bà D: Theo Sổ giao khoán đất nông nghiệp khu hành chính 14, tổ nông nghiệp bà Hồng gồm 99 hộ. Tại số thứ tự 64, thể hiện hộ ông Nguyễn Đức N1 07 khẩu gồm 2.213m² quỹ đất 1 và 1.12 sào quỹ đất 2, thuộc thửa 395 khu đất Chôn Hò (tức thửa 51, tờ bản đồ 70), không có thửa nào được giao tại khu hành chính 11. Như vậy, theo hồ sơ giao khoán đất nông nghiệp thì thửa 53, tờ bản đồ 70, không thuộc đất nông nghiệp được giao cho hộ bà D tại thời điểm giao đất nông nghiệp.

[4.5] Người khởi kiện cho rằng đã thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ 70 từ năm 1990 đến nay, nhưng người khởi kiện không cung cấp được tài liệu nào thể hiện về việc đã thực hiện nghĩa vụ tài chính từ năm 1990 đến năm 2004, chỉ cung cấp được bản sao các biên lai nộp thuế từ năm 2005 –

2011 và bản phô tô Biên bản họp dân kiểm tra hiện trạng đất không thể hiện ngày, tháng, năm và Biên bản xác nhận đất ở ngày 15/7/2010. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu người khởi kiện cung cấp bản chính các tài liệu nêu trên, tuy nhiên người khởi kiện chưa cung cấp và tại phiên tòa cũng chưa cung cấp được. Tòa án đã có văn bản yêu cầu Chi cục thuế thành phố V cung cấp về việc nộp thuế đất của ông N1, bà D. Ngày 08/7/2022, tại công văn số 249/CCCTVYE-TTHTTP phúc đáp Công văn của Tòa án thì Chi cục thuế cũng không có tài liệu nào thể hiện việc thu thuế đối với ông N1, bà D ngoài các biên lai mà bà D cung cấp.

Tại điểm c, khoản 2, mục I Thông tư số 83TC/TCT ngày 07/10/1994 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 94/CP ngày 25 tháng 8 năm 1994 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế nhà, đất quy định:

“c. Trong trường hợp còn có sự tranh chấp hoặc chưa xác định được quyền sử dụng đất, kể cả trường hợp lấn chiếm trái phép (bao gồm cả phần diện tích đất lấn chiếm thêm ngoài khuôn viên của tổ chức, cá nhân quản lý cho thuê đã nộp thuế đất) thì tổ chức, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất phải nộp thuế đất. Việc nộp thuế đất trong trường hợp này không có nghĩa là thừa nhận tính hợp pháp về quyền sử dụng đất”.

Căn cứ quy định trên, gia đình ông N1, bà D đang trực tiếp sử dụng thửa số 53, tờ bản đồ số 70 có trách nhiệm nộp thuế đất đối với thửa đất mà gia đình ông N1, bà D đang trực tiếp sử dụng, chứ không phải là căn cứ để thừa nhận tính hợp pháp về quyền sử dụng đất cho ông N1, bà D.

Do đó, các biên lai nộp thuế của bà D cung cấp không phải là các giấy tờ về Quyền sử dụng đất thuộc Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 quy định và cũng không phải là một trong các giấy tờ quy định tại Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, mà chỉ là giấy tờ làm căn cứ xác định thời điểm sử dụng đất theo điểm a, khoản 2, điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

[4.6] Như vậy, căn cứ về nguồn gốc đất; về hồ sơ quản lý đất đai của cơ quan có thẩm quyền; về hồ sơ thu hồi đất, nhận thấy thửa đất số 53, tờ bản đồ 70, diện tích 846,8m², sau khi thu hồi thực hiện dự án đường song song đường sắt còn 726,6m² là đất nông nghiệp không giấy tờ; đồng thời, căn cứ Quyết định số 5135/2004/QĐ-UB ngày 31/12/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Vĩnh Yên; Quyết định số 2329/QĐ-UBND

ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt quy hoạch địa điểm xây dựng Văn phòng cho thuê và các dịch vụ công cộng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 tại phường L; Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 cải tạo chỉnh trang và phát triển đô thị khu vực 5 tại thành phố V (khu vực phường L); Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố V; Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố V thì bà D đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 726,6m², mục đích đất ở là không có cơ sở theo quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 101 Luật Đất đai năm 2013. Vì vậy, UBND phường L ban hành Thông báo số 26 và trả lại hồ sơ cho bà D là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc tuyên hủy Thông báo số 26/TB-UBND (tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là trái pháp luật được thể hiện tại Thông báo số 26/TB-UBND ngày 29/5/2020 của UBND phường L về việc trả hồ sơ xin cấp GCNQSD đất lần đầu của bà Nguyễn Thị D) và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc UBND phường L hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D đối với diện tích đất 726,4 m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960, đến nay đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí, do vậy thuộc đối tượng được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/3/2021 do yêu cầu khởi kiện của bà D không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 358 Luật Tố tụng hành chính. Xác nhận bà D đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đã chi phí xong.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 165, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348, khoản 1 Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt quy hoạch địa điểm xây dựng Văn phòng cho thuê và các dịch vụ công cộng của Công ty TNHH T tại phường L, thành phố V; yêu cầu công nhận diện tích 726,4m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 mà gia đình bà Nguyễn Thị D đang sử dụng là hợp pháp của người khởi kiện bà Nguyễn Thị D.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là trái pháp luật được thể hiện tại Thông báo số 26/TB-UBND ngày 29/5/2020 của UBND phường L về việc trả hồ sơ xin cấp GCNQSD đất lần đầu của bà Nguyễn Thị D.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc buộc UBND phường L hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D đối với diện tích đất 726,4 m² tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70 mà gia đình bà D đang sử dụng.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Xác nhận bà D đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đã chi phí xong.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D được miễn án phí hành chính sơ thẩm.

6. Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà

Ngày 05 tháng 9 năm 2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định số 2329/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch địa điểm xây dựng văn phòng cho thuê và các dịch vụ công cộng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1 tại phường L, thành phố V. Kèm theo Quyết định là bản vẽ số hiệu QH- 01 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Theo bản vẽ quy hoạch địa điểm đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê và các dịch vụ công cộng của công ty Thiên Ân tại phường L, thành phố V thì vị trí thửa đất số 53, tờ bản đồ 70, mà hộ gia đình bà D đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong chỉ giới quy hoạch theo Quyết định 2329 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nêu trên.